

A

VOCABULARY

1.	subjects	/ˈsʌbdʒɪkt/	n	môn học
2.	biology	/baɪˈɒlədʒi/	n	môn Sinh học
3.	geography	/dʒɪˈɒɡrəfi/	n	môn Địa lí
4.	history	/ˈhɪstəri/	n	môn Lịch sử
5.	information technology	/ˌɪnfəˈmeɪʃən tekˈnɒlədʒi/	n	môn Tin học
6.	literature	/ˈlɪtərɪʃə/	n	môn Ngữ văn
7.	music	/ˈmjuːzɪk/	n	môn Âm nhạc
8.	physical education	/ˈfɪzɪkəl ˌɛdju(:)ˈkeɪʃən/	n	môn Thể dục
9.	physics	/ˈfɪzɪks/	n	môn Vật Lý
10.	Maths	/mæθs/	n	môn Toán

B

LISTENING

LISTENING TAPESCRIPT (CD1-17/P14)

Track 17 🎧

Sarah: Hello, Adrian.

Adrian: Hi, Sarah.

Sarah: Is that your group's survey about school subjects?

Adrian: Yes, it is.

Sarah: Cool. So, what subjects do you like?

Adrian: I like art. How about you?

Sarah: I like history, physics, and P.E.

Adrian: What subjects don't you like?

Sarah: I don't like geography. What subjects don't you like, Adrian?

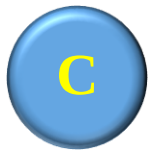
Adrian: I don't like history, math, physics, and geography.

Sarah: Wow! You don't like a lot of subjects.

Adrian: Yeah, that's true. What's your favorite subject, Sarah?

Sarah: Mine's physics. What's yours?

Adrian: Mine's P.E.



GRAMMAR

I/ Using “and”/ “or” for listing

1. We use “and” to join two or more nouns in a positive sentence

I like English **and** music.

I like English, math **and** music.

2. We use “or” to join two or more nouns in a negative sentence

I don’t like English **or** music.

I don’t like English, math **or** music.

II. Possessive pronouns: mine and yours

My favorite subject is English. What’s **yours**?

- **Mine**’s math.

Possessive pronouns (Mở rộng)

Mine	cái của tôi, ta	- Chỉ người nói số ít.
Ours	cái của chúng tôi, chúng ta	- Chỉ người nói số nhiều.
Yours	cái của bạn, các bạn	- Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
Theirs	cái của họ, chúng nó, ...	- Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
His	cái của anh ấy, ông ấy, ...	- Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
Hers	cái của chị ấy, bà ấy, ...	- Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
Its		(không dùng đại từ sở hữu với its)



PRONUNCIATION

INTONATIONS – NGỮ ĐIỆU

I/ Ngữ điệu là gì?

- Ngữ điệu là giai điệu của ngôn ngữ
- Ngữ điệu là cách lên giọng hoặc xuống giọng trong khi nói.
- Ngữ điệu dùng để thể hiện cảm xúc của người nói. Nếu không có ngữ điệu thì khó có thể hiểu được trọn vẹn suy nghĩ của người nói muốn truyền tải qua ngôn ngữ.

II/ Ngữ điệu và ngữ pháp

Một số trường hợp thường gặp:

1. Câu trần thuật thường xuống giọng ở cuối câu.

He lives in the house on the corner. ↘

It's over there. ↘

She's very happy. ↘

2. Các câu hỏi lấy thông tin WH_question thường xuống giọng ở cuối câu.

What's the time? ↘

What's your name? ↘

Where do you live? ↘

3. Câu hỏi có câu trả lời dạng Yes/ No thường lên giọng ở cuối câu.

Is this the blue one? ↗

Have you got a pen? ↗

Is Jenny with you? ↗

4. Ngữ điệu cho các câu trả lời dạng Yes/ No.

a. Câu trả lời dạng khẳng định (Yes) ngữ điệu thường lên giọng ở cuối câu. Yes, I do. ↗

b. Câu trả lời dạng phủ định (No) ngữ điệu thường xuống giọng ở cuối câu. No, I don't. ↘